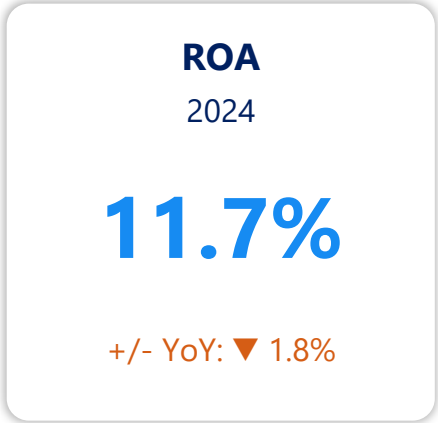
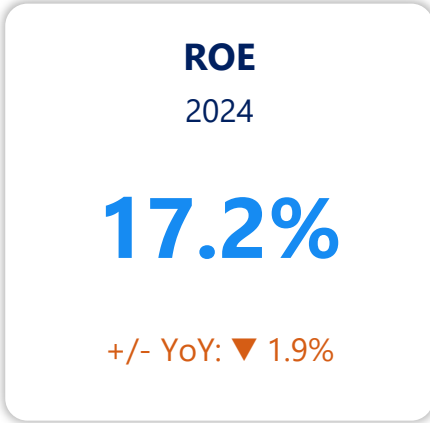
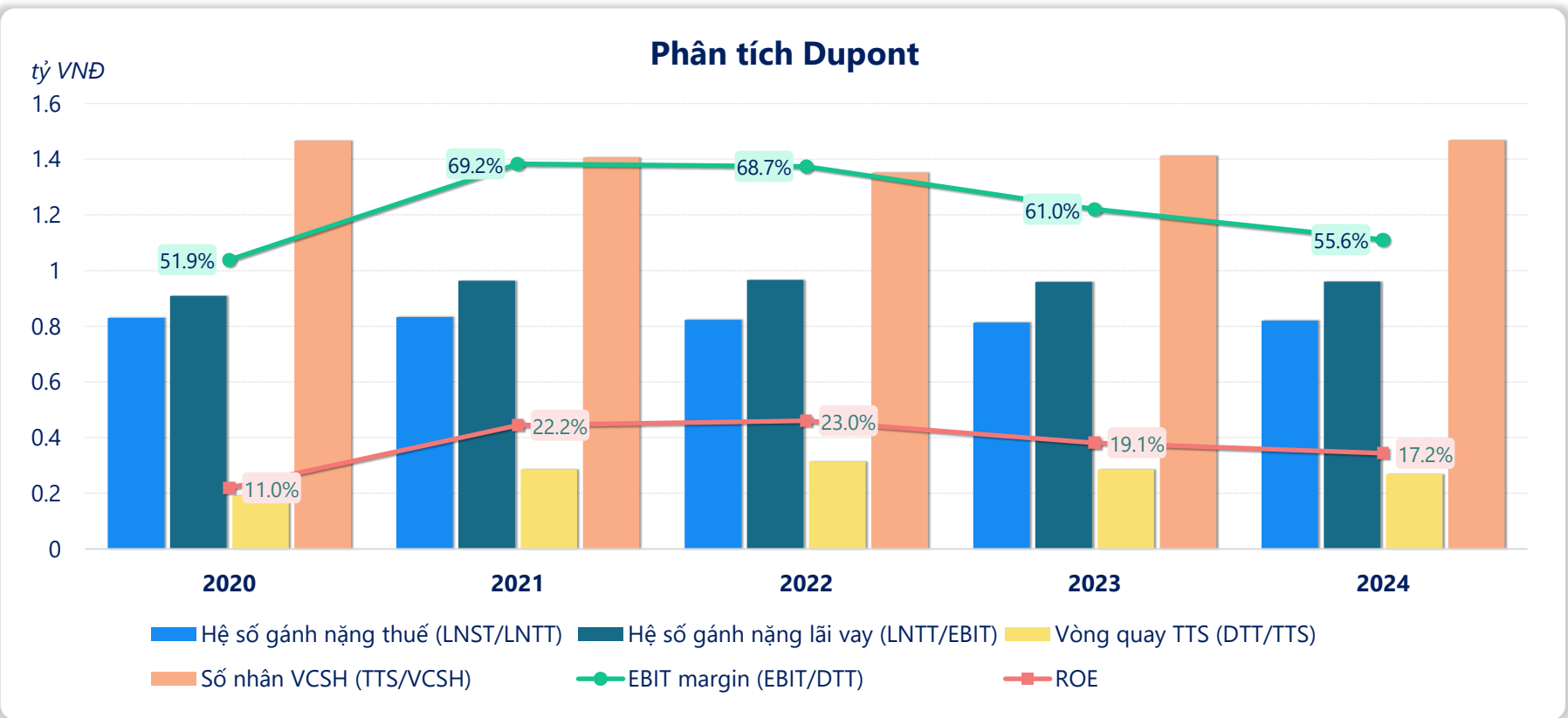
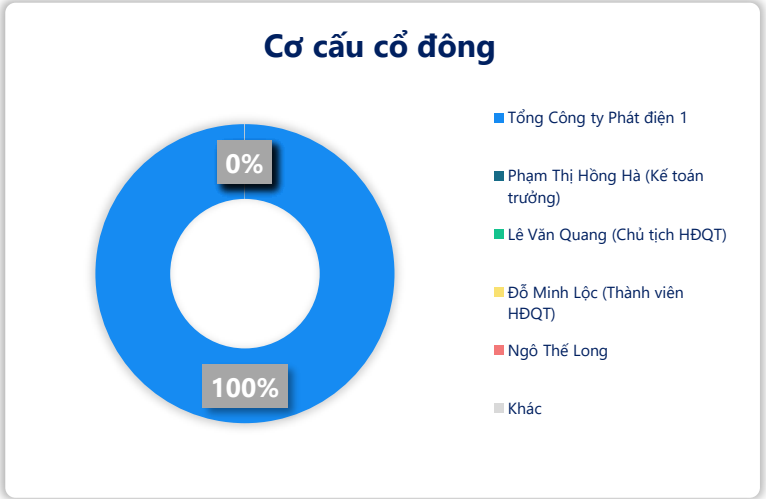


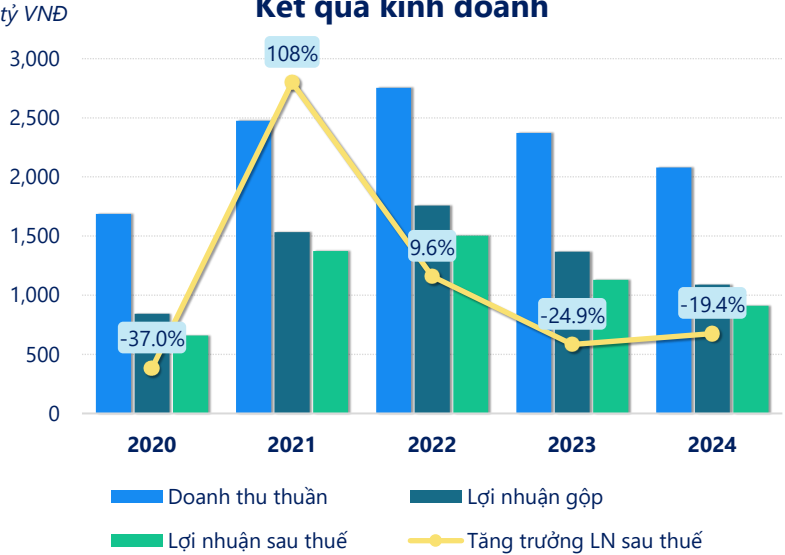
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		33,391 - 66,101
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		14,700
Số lượng CPLH (CP)		422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.40
EPS		2,146
P/E		16.2

	YTD	1T	3T	6T
DNH		-9.4%	-34.2%	-27.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

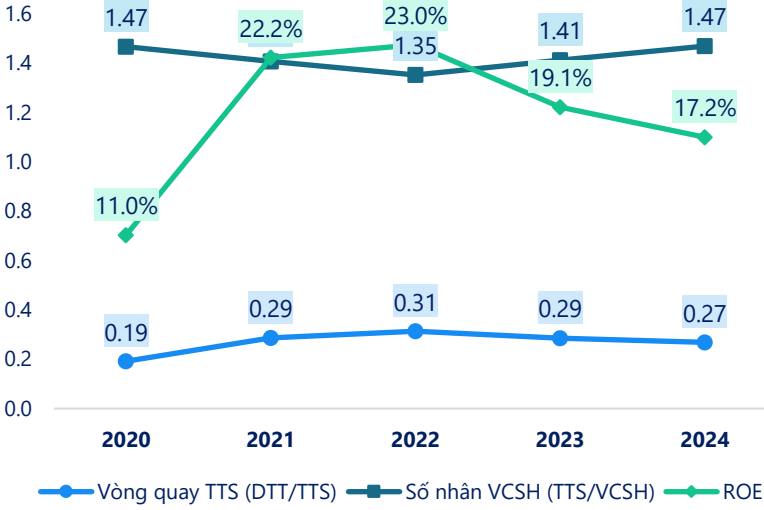


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **55.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

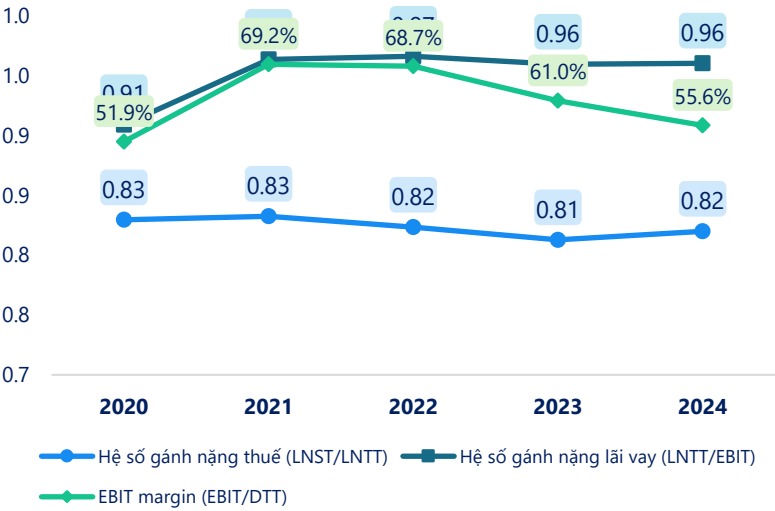
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DNH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.3%** chỉ còn **2,081** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.4%** chỉ còn **910.2** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

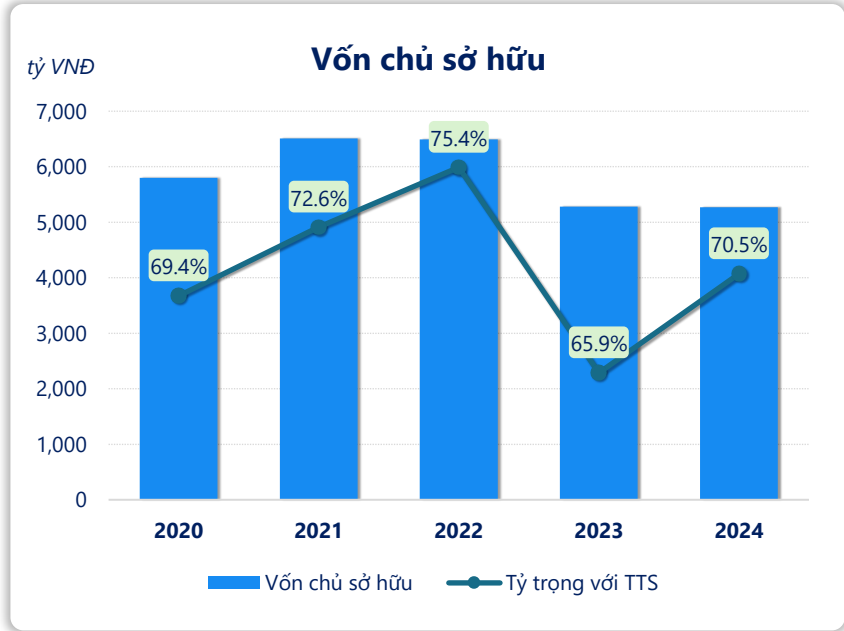
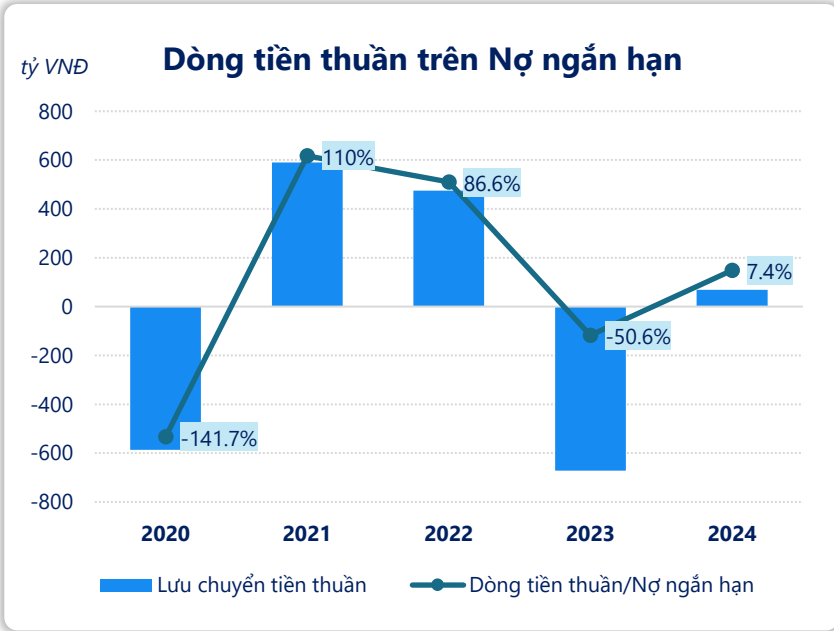
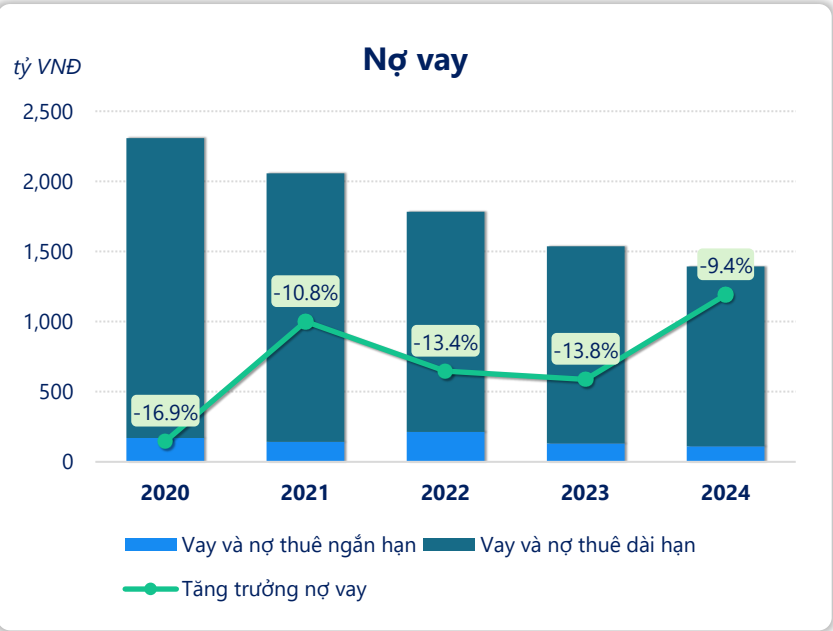
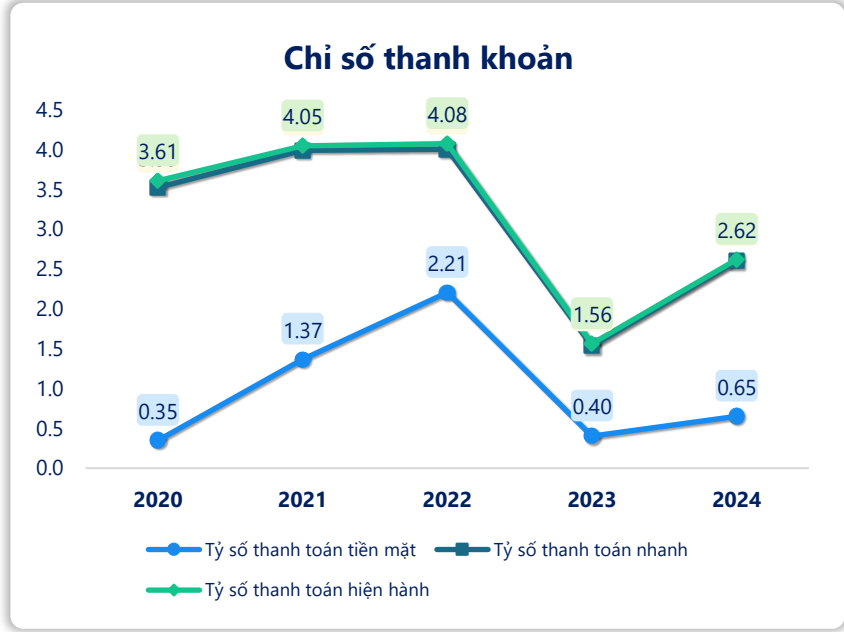
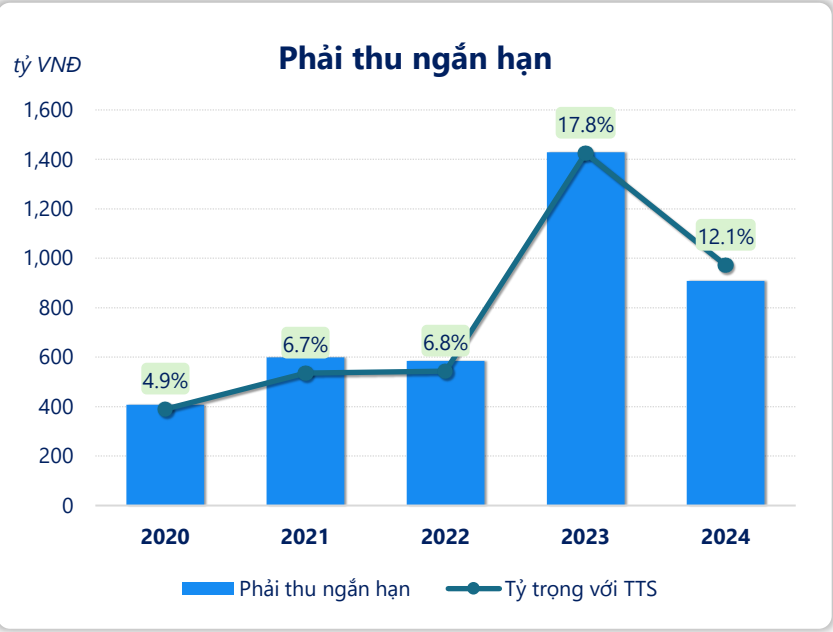
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,477	8,019	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	2,428	2,078	16.8%
Tiền và tương đương tiền	605	536	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	70.0	1186%
Phải thu ngắn hạn	908	1,428	-36.4%
Hàng tồn kho	14.4	37.5	-61.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	5.86	-93.6%
Tài sản dài hạn	5,049	5,941	-15.0%
Phải thu dài hạn	0	600	-100%
Tài sản cố định	4,653	4,933	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	101	-88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	281	211	33.1%
Tài sản dài hạn khác	104	96.3	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,208	2,736	-19.3%
Nợ ngắn hạn	926	1,329	-30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	130	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.9	146	-50.1%
Nợ dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn điều lệ	4,224	4,224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,686	2,475	2,753	2,373	2,081
Giá vốn hàng bán	842	942	996	1,004	990
Lợi nhuận gộp	844	1,533	1,757	1,368	1,090
Doanh thu HĐTC	133	229	189	150	111
Chi phí TC	117	64.1	64.8	60.5	46.1
Chi phí lãi vay	79.7	62.4	64.1	58.7	45.8
LN trong công ty LKLD	-7.32	25.0	20.1	20.4	29.8
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	56.5	73.5	90.2	89.2	76.7
LN thuần từ HĐKD	796	1,649	1,810	1,389	1,108
Lợi nhuận khác	-0.20	0.06	17.1	0.00	1.63
LN trước thuế	796	1,650	1,828	1,389	1,110
Lợi nhuận sau thuế	660	1,373	1,505	1,129	910
LNST của CĐ cty mẹ	659	1,367	1,497	1,123	907

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	582	1,389	1,545	578	610
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-592	-118	559	412	761
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-577	-681	-1,630	-1,662	-1,303
Tiền đầu kỳ	731	144	734	1,209	536
Lưu chuyển tiền thuần	-586	590	474	-672	68.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	144	734	1,209	536	605